

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 16-10-2023

V/v tranh chấp ly hôn, giải
quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đức Kiều

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 16 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 337/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1981; địa chỉ HKTT: **ấp S, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**; chỗ ở hiện nay: **Tổ G, ấp S, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Huỳnh Ngọc Đ**, sinh năm 1975; địa chỉ HKTT: **ấp S, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**; chỗ ở hiện nay: **Tổ G, ấp S, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 24/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lê Thị Thanh T** trình bày:* Vào năm 1999 chị **T** và anh **Huỳnh Ngọc Đ** quen biết thương yêu nhau và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng

không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị và anh **D** có 02 người con chung tên **Huỳnh Thị Tuyết D**, sinh ngày 12/10/2000 và **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2009, hiện cháu **D** đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết còn cháu **N** đang sống cùng chị **T**. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Chị **T** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chị **T** và anh **D** chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, anh **D** thường bỏ nhà đi, đi đi rồi về nhiều lần, không lo cho gia đình, đánh đập chị **T** nhiều lần, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên tôi và anh **D** đã ly thân năm 2020 cho đến nay. Chị **T** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Do chị và anh **D** không đăng ký kết hôn nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Hiện cháu **D** đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết còn cháu **N** thì chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **N** cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu anh **D** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản tự khai đề ngày 29 tháng 9 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Huỳnh Ngọc D** trình bày:*

Vào năm 1999 anh **D** và chị **Lê Thị Thanh T** quen biết thương yêu nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh và chị **T** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị **T** có 02 người con chung tên **Huỳnh Thị Tuyết D**, sinh ngày 12/10/2000 và **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2009, hiện cháu **D** đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết còn cháu **N** đang sống cùng chị **T**. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Anh **D** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do anh xác định anh làm tài công nên anh đi biển thường xuyên không có ở nhà, anh không đánh chị **T** lần nào mà do chị **T** ở nhà tự ý bán nhà vợ chồng đang ở nên anh có nóng tính đập tay xuống bàn và có to tiếng với chị **T** chứ anh không đánh chị **T** lần nào, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng để phải ly hôn, anh vẫn lo cho gia đình con cái đầy đủ, mỗi lần đi biển về anh cũng tiếp vợ sắm sửa lo con cái đi học đầy đủ, đến nay anh vẫn lo cho con anh ăn học đầy đủ.

Nay chị **T** yêu cầu ly hôn với anh thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Do anh và chị **T** không đăng ký kết hôn nên yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Hiện cháu **D** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết còn cháu **N** thì anh đồng ý giao cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành và anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị **T**, anh **D** vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Thanh T** có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị **T** và anh **D** nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **D** đều xác định anh chị chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì anh chị sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa chị **T** và anh **D** từ năm 1999 đến nay là một khoảng thời gian dài nhưng anh chị vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “1. **N1**, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” thì Hội đồng xét xử nhận định mối quan hệ giữa anh chị là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, hơn nữa việc anh chị chung sống với nhau không đăng ký kết hôn cũng được Ủy ban nhân dân xã **M**, huyện **H**, tỉnh Kiên Giang xác nhận theo đơn xin xác nhận đề ngày 02/10/2023 là đúng nên cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **T** và anh **D**.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị **T** và anh **D** có 02 người con chung **Huỳnh Thị Tuyết D**, sinh ngày 12/10/2000 và **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2009. Chị **T** và anh **D** đều xác nhận cháu **D** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu **N** thì chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu **N** cho đến khi trưởng thành. Hội đồng

xét xử xét thấy theo bản tự khai ngày 03/7/2023 thì cháu **N** có nguyện vọng sống cùng chị **T**, tại Tòa án, anh **Đ** cũng thống nhất giao cháu **N** cho chị **T** được nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu **N** cho chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **N** đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh **Đ** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **Đ** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** có ý kiến không yêu cầu anh **Đ** cấp dưỡng nuôi con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T** và anh **Đ** đều xác nhận về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị **T** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **T** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Lê Thị Thanh T** và anh **Huỳnh Ngọc Đ**.

2. Về việc nuôi con chung: Giao cháu **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh ngày 23/11/2009 cho chị **Lê Thị Thanh T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu **N** đủ 18 tuổi. Anh **Đ** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **Đ** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Đối với cháu **Huỳnh Thị Tuyết Đ**, sinh ngày 12/10/2000 đã trưởng thành, chị **T** và anh **Đ** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lê Thị Thanh T** không yêu cầu anh **Huỳnh Ngọc Đ** cấp dưỡng nuôi con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Lê Thị Thanh T** và anh **Huỳnh Ngọc Đ** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **Lê Thị Thanh T** phải nộp 300.000 đồng nhưng chị **T** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009957, ngày 09-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị **T** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị **Lê Thị Thanh T** và anh **Huỳnh Ngọc Đ** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ Thuận;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Quyên

